



Cô Vũ Thị Mai Phương

TÀI LIỆU ĐỘC QUYỀN ĐI KÈM KHÓA HỌC
48 NGÀY LẤY GỐC TOÀN DIỆN TIẾNG ANH
UNIT 23: LIÊN TỪ AND BUT OR SO VÀ BECAUSE

Biên soạn và giảng dạy: Cô Vũ Thị Mai Phương

A. VOCABULARY

1. Một số động từ thông dụng

catch (bắt xe)
laugh (cười)
prefer (thích gì hơn)

2. Một số tính từ thông dụng

rich (giàu có)
unhappy (không vui)
sick (ốm)
ill (ốm)

3. Một số danh từ thông dụng

chocolate (sô cô la)
plane (máy bay)
basketball (bóng rổ)
fan (quạt)
jacket (áo khoác)
pizza (bánh pizza)
black (màu đen)
white (màu trắng)

4. Một số trạng từ thông dụng

heavily (nặng hạt, lớn)
extremely (cực kỳ)

PRONUNCIATION

Động từ	Phiên âm
catch (bắt xe)	/kætʃ/
laugh (cười)	/lɑːf/
prefer (thích gì hơn)	/prɪˈfɜː(r)/

Tính từ	Phiên âm
rich (giàu có)	/rɪtʃ/
unhappy (không vui)	/ʌnˈhæpi/
sick (ốm)	/sɪk/
ill (ốm)	/ɪl/

Tính từ	Phiên âm
chocolate (sô cô la)	/'tʃɒklət/
plane (máy bay)	/pleɪn/
basketball (bóng rổ)	/'bɑːskɪtbɔːl/
fan (quạt)	/fæn/
jacket (áo khoác)	/'dʒækɪt/
pizza (bánh pizza)	/'piːtsə/
black (màu đen)	/blæk/
white (màu trắng)	/waɪt/

Trạng từ	Phiên âm
heavily (nặng hạt, lớn)	/'hevili/
extremely (cực kỳ)	/ɪk'striːmli/

C. GRAMMAR

1. Liên từ and

Ta dùng **'and'** để nối 2 thành phần cùng kiểu cùng loại về mặt ngữ pháp với ý nghĩa **'và'**.

Ví dụ

my brother **and** I (anh tôi và tôi)
books **and** pencils (sách và bút chì)
a big **and** nice house (một ngôi nhà to và đẹp)

2. Liên từ but

Ta dùng **'but'** để nối 2 thành phần cùng kiểu cùng loại về mặt ngữ pháp để thể hiện **sự trái ngược**.

Ví dụ

He is rich **but** he is unhappy. (Anh ấy giàu nhưng anh ấy không vui vẻ.)
She wants to go to the party **but** she can't. (Cô ấy muốn đi tới bữa tiệc nhưng không thể.)

3. Liên từ or

Ta dùng **'or'** để nối 2 thành phần cùng kiểu cùng loại về mặt ngữ pháp để thể hiện **sự lựa chọn**.

Ví dụ

Do you want chocolate **or** ice cream? (Bạn muốn ăn sô-cô-la hay kem?)
Is it a boy **or** a girl? (Nó là bé trai hay bé gái thế?)

4. Liên từ so

Ta dùng **'so'** để nối hai mệnh đề nhằm chỉ **kết quả**.

Ví dụ

He walked to school **so** he was tired. (Anh ấy đi bộ tới trường nên anh ấy mệt.)
It rained heavily **so** I was late. (Trời mưa to nên tôi tới muộn.)

5. Liên từ because

- Ta dùng **'because'** đứng trước một mệnh đề để chỉ **lý do**.
- Because có thể đứng đầu câu hoặc giữa câu.
- Khi đã dùng because thì không dùng so.

Ví dụ

Because it rained heavily, I couldn't catch the bus.

(Vì trời mưa to nên tôi không thể bắt xe buýt.)

He was absent **because** he was sick.

(Anh ấy vắng mặt vì bị ốm.)

Quiz

Lựa chọn đáp án đúng. (2 phút)

Question 1. Tuan _____ Nam played volleyball yesterday.

A. and B. because

Question 2. Do you want a car _____ a plane?

A. or B. so

Question 3. They are laughing _____ they are happy.

A. but B. because

Question 4. He is tall _____ he cannot play basketball.

A. so B. but

PRACTICE

Chọn đáp án đúng

Question 1. John _____ Tim are working in the garden.

A. and B. so

Question 2. I turn on the heater _____ it is cold.

A. because B. but

Question 3. He loves cooking _____ shopping.

A. because B. and

Question 4. Do you prefer an apple _____ a banana?

A. but B. or

Question 5. He couldn't go to school _____ he was ill.

A. or B. because

Question 6. He wants to buy a new TV _____ he doesn't have money.

A. so B. but

Question 7. Nam was sick _____ he went to see the doctor.

A. but B. so

Question 8. Is today Monday _____ Tuesday?

A. or B. because

Question 9. _____ it is hot, I turn on the fan.

A. Or B. Because

Question 10. He enjoys novels _____ cartoons.

A. and B. so

Question 11. It was extremely cold _____ I wore a jacket.

A. so B. but

Question 12. Do you like black _____ white?

A. because B. or

Question 13. He feels happy _____ he's having a party tonight.

A. because

B. but

Question 14. I was hungry _____ I bought a pizza.

A. so

B. or

Question 15. I met Henry _____ Peter at the supermarket last night.

A. and

B. so